

Số: /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 1**THÔNG TƯ****Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới**

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng vụ Khoa học - công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, đơn vị liên quan đến dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới; không áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị quản lý, thử nghiệm phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng để làm cơ sở xây dựng và phê duyệt giá dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông; Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CÔNG TÁC THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.
- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024.
- Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.
- Thông tư 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
- Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT là Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô và Thông tư sửa đổi, bổ sung là Thông tư

số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện.

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm gồm: Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 28/05/2014; Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018; Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020; Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16/10/2020; Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/06/2022; Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023.

- Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

- Thông tư 16/2022/TT-BGTVT có hiệu lực từ ngày 15/08/2022 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

+ QCVN 09:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô.

+ QCVN 10:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố.

+ QCVN 11:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

+ QCVN 82:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

+ QCVN 14:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện và Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp

điện.

+ QCVN 30:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 28:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 44:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép.

+ QCVN 46:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 113:2023/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 47:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy chì dùng trên xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 36:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 76:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy dùng cho xe đạp điện.

+ QCVN 91:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 35:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ QCVN 33:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 32:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.

+ QCVN 34:2017/BGTVT BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi dùng cho ô tô.

+ QCVN 53:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới.

+ QCVN 78:2014/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 52:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới.

+ QCVN 37:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 90:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 75:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ dùng cho xe đạp điện.

- Các Tiêu chuẩn quốc gia có liên quan

+ TCVN 6211:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa.

+ TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô – Phân loại theo mục đích sử dụng và các tiêu chuẩn sửa đổi, bổ sung gồm: Sửa đổi 1: 2007 TCVN 7271:2003 và Sửa đổi 2: 2010 TCVN 7271:2003.

- Số liệu khảo sát, thống kê, cơ sở dữ liệu, được thu thập.

2. Giải thích từ ngữ:

Trong Định mức này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Lãnh đạo đơn vị (Lãnh đạo VMTC) là người Xem xét, ký chấp nhận đăng ký thử nghiệm (ĐKTN); Xem xét, ký phê duyệt kế hoạch thử nghiệm; Xem xét, ký phê duyệt Báo cáo thử nghiệm (BCTN); Xem xét, ký hợp đồng với khách hàng (khi có yêu cầu).

- Phụ trách bộ phận (Lãnh đạo ban nghiệp vụ) là người Xem xét, lập kế hoạch thử nghiệm và trình Lãnh đạo Trung tâm xem xét, phê duyệt; Soát xét, ký xác nhận BCTN và trình Lãnh đạo Trung tâm xem xét, ký phê duyệt BCTN; Kiểm soát và đưa ra biện pháp xử lý các vấn đề bất thường (nếu có) trong quá trình tiến hành thử nghiệm theo quyền hạn được phân công; Kiểm soát các nội dung, cơ sở dữ liệu trên máy tính của quá trình thử nghiệm; Tổ chức thực hiện việc lưu trữ số theo dõi, cơ sở dữ liệu trên máy tính của quá trình thử nghiệm theo quy định.

- Đăng kiểm viên là cán bộ tiếp nhận, cán bộ thử nghiệm.

+ Cán bộ tiếp nhận là người hướng dẫn khách hàng thực hiện ĐKTN theo quy định; Xem xét, tiếp nhận tài liệu ĐKTN và mẫu thử theo quy định; Lập phiếu tiếp nhận ĐKTN và trình Lãnh đạo VMTC xem xét, ký chấp nhận ĐKTN; Hoàn trả tài liệu ĐKTN, mẫu thử trong trường hợp ĐKTN không được chấp nhận; Lập các biểu mẫu theo quy định trong hồ sơ đăng ký thử nghiệm (HSDKTN) và bảo quản HSDKTN, mẫu thử cho tới khi bàn giao cho cán bộ thử nghiệm (CBTN); Phối hợp với Ban Tổng hợp trong việc xác nhận thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm; Nhận mẫu trả (sau khi thử nghiệm xong) từ CBTN và trả lại

cho khách hàng theo quy định; Bàn giao Hồ sơ đăng kiểm (gồm HSDKTN, các hồ sơ phát sinh trong quá trình thử nghiệm và BCTN) cho Ban Tổng hợp; Kiểm soát các nội dung, cơ sở dữ liệu trên máy tính của sổ theo dõi quá trình thử nghiệm.

+ Cán bộ thử nghiệm là người nhận HSDKTN, mẫu thử từ Cán bộ tiếp nhận theo sự phân công trong kế hoạch thử nghiệm đã được phê duyệt; Kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ ĐKTN và mẫu thử; Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, mẫu thử và các nguồn lực khác; Thực hiện thử nghiệm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định, quy trình, hướng dẫn công việc và kế hoạch thử nghiệm đã được phê duyệt; Báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý và xử lý theo quy định các vấn đề bất thường (nếu có) trong quá trình tiến hành thử nghiệm; Lập BCTN và trình Trưởng Ban thử nghiệm soát xét, ký xác nhận BCTN theo quy định.

- Nhân viên nghiệp vụ là người đóng dấu BCTN; Cấp phát BCTN; Nhận và lưu Hồ sơ đăng kiểm theo quy định.

- Nhân công gián tiếp bao gồm kế toán, lái xe, người hỗ trợ, tạp vụ, vệ sinh, bảo vệ.

- Mức hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động: Quy định mức hao phí các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

- Mức hao phí nhân công: Quy định mức hao phí lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

- Mức hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị: Quy định mức hao phí các loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

- Mức hao phí khác là các hao phí phục vụ duy trì hoạt động thường xuyên của máy móc thiết bị chính, duy trì điều kiện thử nghiệm và duy trì các hoạt động cần thiết khác nhằm đảm bảo công tác thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật và các quy định khác có liên quan.

3. Nội dung định mức

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới quy định mức hao phí cần thiết về Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động; Nhân công; Phương tiện, máy móc, thiết bị; Hao phí khác để hoàn thành công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

3.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới được xác định trên cơ sở các quy định về thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với

xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

3.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới bao gồm: mã hiệu định mức, tên định mức, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức trong đó bao gồm: Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động; Hao phí nhân công; Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị; Hao phí khác.

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

- Các định mức được áp dụng cho công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

- Hao phí vật liệu khác bao gồm các hao phí có giá trị nhỏ trong thành phần hao phí của hao phí về vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động.

- Hao phí lao động gián tiếp bao gồm các hao phí đối với kế toán, lái xe, người hỗ trợ, tạp vụ, vệ sinh, bảo vệ.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị khác bao gồm các hao phí về xe ô tô vận chuyển mẫu thử đến khu vực thử nghiệm; các phương tiện đo như thước cuộn, thước dây, thước cặp, thước đo chiều cao, ly vô... và thiết bị văn phòng như máy ảnh, máy scan, máy phô tô và các thiết bị khác.

- Định mức này chưa bao gồm các hao phí về hiệu chuẩn, kiểm định phương tiện đo; bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị; chi phí về đường thử; Chi phí thuê tải trọng thử nghiệm; chi phí về bảo hiểm khác.

5. Danh mục định mức

TT	Mã hiệu định mức	Tên mã định mức kinh tế - kỹ thuật
1	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô

9	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới
12	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy
15	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
16	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy
17	TNPX.05	Thử nghiệm ác quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	TNPX.08	Thử nghiệm ác quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện
21	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới cho 01 kiểu loại sản phẩm được thực hiện theo các bước mô tả bằng sơ đồ dòng chảy sau:

Bước 1: Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử

Cán bộ tiếp nhận thực hiện các công việc như sau:

- Xem xét, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu ĐKTN và mẫu thử theo quy định;
- Lập Phiếu tiếp nhận ĐKTN theo quy định và trình Lãnh đạo VMTC xem xét, ký chấp nhận ĐKTN;
- Lập phiếu kiểm soát quá trình thử nghiệm; Biên bản trả mẫu và cập nhật sổ theo dõi quá trình thử nghiệm;
- Bảo quản HSDKTN và mẫu thử cho tới khi bàn giao cho CBTN.
- Thông báo cho khách hàng về kết quả chấp nhận ĐKTN;
- Hoàn trả tài liệu ĐKTN, mẫu thử cho khách hàng trong trường hợp ĐKTN không được chấp nhận;
- Phối hợp với kế toán trong việc xác nhận thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm.

Lãnh đạo VMTC chịu trách nhiệm:

- Xem xét, ký chấp nhận ĐKTN;

Kế toán chịu trách nhiệm:

- Kiểm soát việc thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm, xác nhận tiền Phiếu tiếp nhận ĐKTN và cấp phát chứng từ tài chính theo quy định.

Công việc tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử đối với mỗi loại sản phẩm thử nghiệm là khác nhau.

Bước 2: Chuẩn bị thử nghiệm

Bước chuẩn bị thử nghiệm được tiến hành theo các quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan và được mô tả trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đối với từng sản phẩm thử nghiệm tương ứng.

Bước chuẩn bị thử nghiệm bao gồm các bước cơ bản như sau:

Kiểm tra hồ sơ và mẫu thử

- Kiểm tra sự phù hợp của mẫu thử được tiếp nhận với hồ sơ ĐKTN về các thông tin cơ bản của sản phẩm.
- Ghi thông tin nhận dạng trên mẫu thử theo quy định.

- Chụp ảnh mẫu thử đưa vào Báo cáo thử nghiệm và lưu trữ theo quy định.

Chuẩn bị mẫu thử nghiệm:

- Mẫu thử cần được thuần hóa, chuẩn bị trước khi được tiến hành thử nghiệm. Chi tiết công việc được mô tả tại quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ tương ứng.

Chuẩn bị thiết bị và dụng cụ thử nghiệm:

- Chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thử nghiệm tương ứng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ tương ứng.
- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, các vật tư, đồ gá đi kèm.
- Trang bị bảo hộ lao động như mũ, quần áo bảo hộ, găng tay, kính, bịt tai.

Chuẩn bị điều kiện môi trường thử nghiệm (nếu cần):

- Đối với các phép thử mà quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật có những yêu cầu cụ thể thì phải tuân theo các yêu cầu tương ứng của quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật.

Bước 3: Tiến hành thử nghiệm

- Việc thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với sản phẩm bao gồm các hạng mục thử nghiệm chính theo quy chuẩn kỹ thuật được mô tả trong quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ tương ứng.
- Ghi chép kết quả thử nghiệm vào biểu mẫu Biên bản/Kết quả kiểm tra, thử nghiệm theo quy định.

Bước 4: Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm

- Căn cứ trên kết quả kiểm tra, thử nghiệm (dữ liệu quan trắc gốc) thu được khi thực hiện các bước thử nghiệm tại bước trên, so sánh kết quả với các yêu cầu kỹ thuật để đánh giá kết quả thử nghiệm. Tiến hành nhập kết quả vào file báo cáo thử nghiệm với các nội dung cụ thể như sau:
- Nhập các thông tin theo đăng ký của cơ sở ĐKTN và kết quả kiểm tra, thử nghiệm (số liệu quan trắc gốc), đánh giá kết quả thử nghiệm theo quy định.
- Xử lý kết quả: được thực hiện khi một đại lượng không đo được trực tiếp mà thông qua một công thức liên hệ với các đại lượng đo trực tiếp (phép đo gián tiếp). Nhập kết quả xử lý, đánh giá kết quả theo quy định.

- Tính toán, xác định các giá trị quy định theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.
- Kiểm tra các thông tin có trên báo cáo thử nghiệm so với hồ sơ ĐKTN, quy chuẩn kỹ thuật và chỉnh sửa nếu cần.
- In BCTN.
- rà soát BCTN được in ra và chỉnh sửa nếu cần.
- Đăng kiểm viên ký xác nhận BCTN và chuyển BCTN để xem xét, ký soát xét, ký ban hành theo quy định.

Bước 5. Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; lưu hồ sơ đăng kiểm

Cán bộ thử nghiệm chịu trách nhiệm:

- Bàn giao mẫu thử cho cán bộ tiếp nhận để trả khách hàng theo quy định.

Cán bộ tiếp nhận chịu trách nhiệm:

- Nhận mẫu thử từ CBTN và trả lại cho khách hàng theo quy định.
- Bàn giao Hồ sơ đăng kiểm cho Nhân viên nghiệp vụ.

Kế toán chịu trách nhiệm:

- Kiểm tra việc thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm, xác nhận trên Phiếu tiếp nhận ĐKTN (nếu cần) và cấp phát hóa đơn tài chính theo quy định.

Nhân viên nghiệp vụ chịu trách nhiệm:

- Đóng dấu BCTN.
- Cấp phát BCTN.
- Nhận và lưu Hồ sơ đăng kiểm theo quy định.

CHƯƠNG III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

TNTO.01 Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,0387	1	0,0387	
		Pin thay thế định kỳ	cái	0,0278	1	0,0278	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0093	1	0,0093	
		Vật liệu khác	%	90	1	90	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0294	1,05	0,0308	
		Phụ trách bộ phận	công	0,1375	1,05	0,1444	
		Đăng kiểm viên	công	3,7438	1,05	3,9309	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,275	1	0,275	
		Máy in	ca	0,0375	1	0,0375	
		Cân điện tử	ca	0,75	1	0,75	
		Thiết bị đo dao động + laptop	ca	0,125	1	0,125	
		Máy đo độ ồn	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị thử phanh	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị định vị vệ tinh GPS	ca	0,1563	1	0,1563	
		Thiết bị thử góc lật ngang tĩnh	ca	0,375	1	0,375	
		Thiết bị thử an toàn chung ô tô	ca	0,6313	1	0,6313	
		Thiết bị thử đèn pha	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị đo trượt ngang	ca	0,0313	1	0,0313	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	59	1	59	

TNTO.02 Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,0387	1	0,0387	
		Pin thay thế định kỳ	cái	0,041	1	0,041	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0068	1	0,0068	
		Vật liệu khác	%	39	1	39	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0294	1,05	0,0308	
		Phụ trách bộ phận	công	0,1375	1,05	0,1444	
		Đăng kiểm viên	công	2,3	1,05	2,415	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2688	1	0,2688	
		Máy in	ca	0,0375	1	0,0375	
		Cân điện tử	ca	2,25	1	2,25	
		Thiết bị đo dao động + laptop	ca	0,125	1	0,125	
		Máy đo độ ồn	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị thử phanh	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị thử an toàn chung ô tô	ca	0,25	1	0,25	
		Thiết bị thử đèn pha	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị đo trượt ngang	ca	0,0313	1	0,0313	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	192	1	192	

TNTX.01 Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,0313	1	0,0313	
		Dầu đi-ê-zen	lít	6,4	1	6,4	
		Bảo hộ chuyên dụng chạy thử xe	bộ	0,002	1	0,002	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,008	1	0,008	
		Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	cái	0,006	1	0,006	
		Dụng cụ đo điện áp, điện trở, dòng điện Fluke 289 (Đồng hồ vạn năng)	cái	0,002	1	0,002	
		Vật liệu khác	%	30	1	30	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0169	1,05	0,0177	
		Phụ trách bộ phận	công	0,1375	1,05	0,1444	
		Đăng kiểm viên	công	2,7938	1,05	2,9334	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	4	1,05	4,2	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,4375	1	0,4375	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử phanh và kiểm tra đồng hồ tốc độ (Dây truyền kiểm tra mô tô xe máy)	ca	0,0375	1	0,0375	
		Thiết bị kiểm tra đèn pha	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị kiểm tra góc lái	ca	0,0125	1	0,0125	
		Thiết bị KT độ bền tay nắm của xe mô tô xe máy	ca	0,025	1	0,025	
		Thiết bị đo độ không trùng vết bánh xe mô tô, xe máy	ca	0,0125	1	0,0125	
		Thiết bị đo lực bóp ly hợp	ca	0,0125	1	0,0125	
		Cân khối lượng xe	ca	0,125	1	0,125	
		Đồng hồ đo điện trở cách điện	ca	0,0125	1	0,0125	
		Thiết bị đo độ ồn	ca	0,025	1	0,025	
		Thiết bị thử phanh	ca	0,0625	1	0,0625	

		Thiết bị định vị vệ tinh GPS	ca	0,3375	1	0,3375
		Phòng thử nghiệm đèn HT3100	ca	0,25	1	0,25
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1
		Hao phí khác	%	89	1	89

TNTX.02 Thử nghiệm xe đạp điện

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Dầu đi-ê-zen	lít	6,4	1	6,4	
		Mực in	hộp	0,0253	1	0,0253	
		Giấy A4	tờ	44	1	44	
		Bảo hộ chuyên dụng chạy thử xe	bộ	0,005	1	0,005	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,01	1	0,01	
		Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	cái	0,015	1	0,015	
		Dụng cụ đo điện áp, điện trở, dòng điện Fluke 289 (Đồng hồ vạn năng)	cái	0,005	1	0,005	
		Tải trọng thử nghiệm	cái	0,005	1	0,005	
		Vật liệu khác	%	13	1	13	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,1375	1,05	0,1444	
		Đăng kiểm viên	công	2,0813	1,05	2,1853	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	5	1,05	5,25	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,3125	1	0,3125	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Cân khối lượng xe	ca	0,125	1	0,125	
		Đồng hồ đo điện trở cách điện	ca	0,0125	1	0,0125	
		Thiết bị định vị vệ tinh GPS	lần	0,6	1	0,6	
		Thiết bị thử phun nước	lần	0,2	1	0,2	
		Thiết bị đo tiêu hao năng lượng điện	lần	4	1	4	
		Thiết bị đo giá trị dòng điện, điện áp bảo vệ	lần	0,25	1	0,25	
		Ô tô vận chuyển mẫu thử	ca	0,125	1	0,125	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	5	1	5	
		Hao phí khác	%	326	1	326	

TNTX.03 Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	660	1	660	
		Mực in	hộp	0,0307	1	0,0307	
		Pin thay thế định kỳ	cái	0,0256	1	0,0256	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0128	1	0,0128	
		Tải trọng thử nghiệm	cái	0,0128	1	0,0128	
		Vật liệu khác	%	14	1	14	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0294	1,05	0,0308	
		Phụ trách bộ phận	công	0,1375	1,05	0,1444	
		Đăng kiểm viên	công	4,3813	1,05	4,6003	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,275	1	0,275	
		Máy in	ca	0,0375	1	0,0375	
		Cân điện tử	ca	0,5	1	0,5	
		Thiết bị đo dao động + laptop	ca	0,125	1	0,125	
		Máy đo độ ồn	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị thử phanh	ca	0,0313	1	0,0313	
		Thiết bị định vị vệ tinh GPS	ca	0,1313	1	0,1313	
		Thiết bị thử góc lật ngang tĩnh	ca	0,25	1	0,25	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	27	1	27	
		Hao phí khác					
				%	113	1	113

TNPO.01 Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,036	1	0,036	
		Giấy A4	tờ	60	1	60	
		Đồ gá đa năng	cái	0,1	1	0,1	
		Đồng hồ đo điện vạn năng	cái	0,0034	1	0,0034	
		Vật liệu khác	%	12	1	12	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	2,3938	1,05	2,5134	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,725	1	0,725	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử nghiệm đặc tính quang học đèn CSPT	ca	0,5625	1	0,5625	
		Thiết bị đo màu sắc ánh sáng đèn CSPT	ca	0,0938	1	0,0938	
		Thiết bị đo hàm lượng màu đỏ phát ra từ đèn LED của đèn CSPT	ca	0,0938	1	0,0938	
		Bộ nguồn DC công suất lớn QJE QJ 8050 XT	ca	1,75	1	1,75	
		Bộ nguồn phụ trợ DC KIKUSUI PMX35-3A	ca	0,2813	1	0,2813	
		Màn đo, cảm biến ánh sáng FT3424	ca	0,3438	1	0,3438	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	34	1	34	

TNPO.02 Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,016	1	0,016	
		Bóng chuẩn thay thế định kỳ	cái	0,02	1	0,02	
		Xe đẩy	cái	0,0098	1	0,0098	
		Dụng cụ đo độ cứng Shore A	cái	0,0098	1	0,0098	
		Đồ gá thử độ bền va chạm gương	cái	0,0049	1	0,0049	
		Vật liệu khác	%	24	1	24	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,5313	1,05	1,6078	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị đo hệ số phản xạ gương (A.3.17.07 & A.3.17.13)	ca	0,1875	1	0,1875	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền va đập	ca	0,125	1	0,125	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền uốn	ca	0,0625	1	0,0625	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	4	1	4	
		Hao phí khác	%	43	1	43	

TNPO.03 Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	1573,5	1	1573,5	
		Mực in	hộp	0,036	1	0,036	
		Giấy A4	tờ	60	1	60	
		Vật liệu khác	%	5	1	5	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	43,975	1,05	46,1738	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Điều hòa (điều kiện TN)	ca	7	1	7	
		Thiết bị kiểm tra độ bền cơ học kính an toàn bằng chùy thử và bi thép	ca	0,3125	1	0,3125	
		Thiết bị thử nghiệm độ méo quang học	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị thử nghiệm độ truyền sáng	ca	0,125	1	0,125	
		Thiết bị thử nghiệm độ mài mòn	ca	0,0938	1	0,0938	
		Thiết bị thử nghiệm độ phân tách hình ảnh thứ cấp	ca	0,125	1	0,125	
		Thiết bị thử nghiệm độ chịu ẩm	ca	42	1	42	
		Thiết bị thử độ chịu nhiệt độ cao	ca	0,3125	1	0,3125	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	2	1	2	

TNPO.04 Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,02	1	0,02	
		Điện năng	kW.h	1762,5	1	1762,5	
		Máy nén khí	cái	0,007	1	0,007	
		Vật liệu khác	%	6	1	6	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	6,4313	1,05	6,7528	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,225	1	0,225	
		Máy in	ca	0,0375	1	0,0375	
		Thiết bị thử lốp	ca	5,875	1	5,875	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	1	1	1	

TNPO.05 Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Nước cho thử nghiệm	m ³	0,6	1	0,6	
		Mực in	hộp	0,0147	1	0,0147	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0172	1	0,0172	
		Xe kích nâng 1 tấn	cái	0,0431	1	0,0431	
		Xe đẩy	cái	0,0172	1	0,0172	
		Vật liệu khác	%	9	1	9	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,7688	1,05	1,8572	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử nghiệm khả năng chống rò rỉ bằng chất lỏng	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị thử nghiệm khả năng chống rò rỉ khi bị lật thùng	ca	0,0938	1	0,0938	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền va chạm	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị đo dung tích thùng nhiên Liệu	ca	0,7188	1	0,7188	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	2	1	2	
		Hao phí khác	%	57	1	57	

TNPO.06 Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	48	1	48	
		Khí đốt cho thử nghiệm (ga...)	kg	0,1552	1	0,1552	
		Mực in	hộp	0,036	1	0,036	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0086	1	0,0086	
		Vật liệu khác	%	27	1	27	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,05	1,05	1,1025	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	3	1,05	3,15	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Điều hòa (điều kiện TN)	ca	6	1	6	
		Thiết bị xác định tốc độ cháy của vật liệu theo phương ngang	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị xác định đặc tính nóng chảy của vật liệu	ca	0,2188	1	0,2188	
		Thiết bị xác định tốc độ cháy của vật liệu theo phương thẳng đứng	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị hút và lục khí đốt	ca	0,4375	1	0,4375	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	43	1	43	

TNPO.07 Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô*Thành phần công việc:*

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	1449	1	1449	
		Mực in	hộp	0,016	1	0,016	
		Cờ lê lực điện tử	bộ	0,0205	1	0,0205	
		Máy nén khí	cái	0,0205	1	0,0205	
		Vật liệu khác	%	5	1	5	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	4,5	1,05	4,725	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử kín khí	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị thử mỗi góc vành CFT-3	ca	0,375	1	0,375	
		Thiết bị thử mỗi hướng tâm vành RFT-2A	ca	3	1	3	
		Thiết bị thử va đập vành ITM-2	ca	0,125	1	0,125	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	5	1	5	

TNPX.01 Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Xăng	lít	1,5	1	1,5	
		Dầu đi-ê-zen	lít	5,6	1	5,6	
		Mực in	hộp	0,0227	1	0,0227	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,013	1	0,013	
		Xe đẩy	cái	0,013	1	0,013	
		Đồ gá thử nghiệm động cơ	cái	0,2	1	0,2	
		Vật liệu khác	%	16	1	16	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,075	1,05	1,1288	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	6	1,05	6,3	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử đặc tính ngoài của động cơ	ca	0,1875	1	0,1875	
		Ô tô vận chuyển mẫu thử	ca	0,125	1	0,125	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	2	1	2	
		Hao phí khác	%	56	1	56	

TNPX.02 Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	1760,9	1	1760,9	
		Mực in	hộp	0,0153	1	0,0153	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0095	1	0,0095	
		Xe đẩy	cái	0,0095	1	0,0095	
		Đồ gá kiểm tra độ bền khung với tải trọng tĩnh	cái	0,01	1	0,01	
		Vật liệu khác	%	6	1	6	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	11,275	1,05	11,8388	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị kiểm tra độ bền khung với tải trọng động	ca	10	1	10	
		Thiết bị kiểm tra độ bền khung với tải trọng tĩnh	ca	0,0625	1	0,0625	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	8	1	8	
		Hao phí khác					
					%	6	1

TNPX.03 Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,016	1	0,016	
		Phụ tùng thay thế định kỳ Pin	cái	0,0049	1	0,0049	
		Phụ tùng thay thế định kỳ Bóng chuẩn	cái	0,02	1	0,02	
		Xe đẩy	cái	0,0098	1	0,0098	
		Dụng cụ đo áp suất khí quyển	cái	0,0146	1	0,0146	
		Dụng cụ đo độ cứng Shore A	cái	0,0098	1	0,0098	
		Đồ gá thử độ bền va chạm gương	cái	0,0049	1	0,0049	
		Vật liệu khác	%	17	1	17	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,5313	1,05	1,6078	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị đo hệ số phản xạ gương (A.3.17.07 & A.3.17.13)	ca	0,125	1	0,125	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền va đập	ca	0,0938	1	0,0938	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền uốn	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị đo diện tích bề mặt phản xạ	ca	0,0313	1	0,0313	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	5	1	5	
		Hao phí khác	%	43	1	43	

TNPX.04 Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,0147	1	0,0147	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,004	1	0,004	
		Máy nén khí	cái	0,0012	1	0,0012	
		Xe đẩy	cái	0,004	1	0,004	
		Vật liệu khác	%	15	1	15	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	10,6875	1,05	11,2219	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử khả năng chịu tải trọng hướng kính HDT400 (Thiết bị đo tải trọng)	ca	3	1	3	
		Thiết bị thử va đập vành	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị thử mô men xoắn vành xe máy T2Q100	ca	6	1	6	
		Thiết bị thử khả năng chịu mô men uốn	ca	1	1	1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	2	1	2	

TNPX.05 Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	70,5	1	70,5	
		Mực in	hộp	0,016	1	0,016	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0185	1	0,0185	
		Xe đẩy	cái	0,0185	1	0,0185	
		Dụng cụ đo điện đa năng	cái	0,0093	1	0,0093	
		Vật liệu khác	%	11	1	11	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	2,4188	1,05	2,5397	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị đo dung lượng, phóng điện	ca	1,5	1	1,5	
		Thiết bị thử rung động	ca	0,0625	1	0,0625	
		Thiết bị nạp ắc quy	ca	5	1	5	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	4	1	4	
		Hao phí khác	%	23	1	23	

TNPX.06 Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	3153	1	3153	
		Mực in	hộp	0,0213	1	0,0213	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0032	1	0,0032	
		Máy nén khí	cái	0,0048	1	0,0048	
		Xe đẩy	cái	0,0032	1	0,0032	
		Đồ gá (bích) lắp ráp	cái	0,0032	1	0,0032	
		Vật liệu khác	%	1	1	1	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	5,3125	1,05	5,5781	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị thử nghiệm độ bền, thử nghiệm tải trọng tốc độ lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy	ca	5,1875	1	5,1875	
		Thiết bị thử nghiệm đâm xuyên	ca	0,0938	1	0,0938	
		Thiết bị thử phòng ly tâm	ca	0,0938	1	0,0938	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	1	1	1	

TNPX.07 Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Mực in	hộp	0,0187	1	0,0187	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0206	1	0,0206	
		Xe đẩy	cái	0,0206	1	0,0206	
		Vật liệu khác	%	10	1	10	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	1,9	1,05	1,995	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	2	1,05	2,1	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị đo công suất động cơ điện/GW	ca	0,3688	1	0,3688	
		Nguồn thử nghiệm cho động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện/QJ100100X	ca	0,3688	1	0,3688	
		Đồng hồ đo lực từ 1N - 10N (Bao gồm cả đầu đo 1 mm)	ca	0,0313	1	0,0313	
		Máy đo nhiệt độ hồng ngoại	ca	0,65	1	0,65	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	56	1	56	

TNPX.08 Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Điện năng	kW.h	38	1	38	
		Mực in	hộp	0,036	1	0,036	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,026	1	0,026	
		Xe đẩy	cái	0,026	1	0,026	
		Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm	cái	0,039	1	0,039	
		Vật liệu khác	%	13	1	13	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	5,8875	1,05	6,1819	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	1	1,05	1,05	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,2875	1	0,2875	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Điều hòa (điều kiện TN)	ca	4,75	1	4,75	
		Thiết bị đo dung lượng, phóng điện	ca	0,375	1	0,375	
		Thiết bị thử rung động	ca	0,5	1	0,5	
		Thiết bị nạp ắc quy	ca	0,5125	1	0,5125	
		Thiết bị phóng điện quá mức	ca	0,025	1	0,025	
		Thiết bị kiểm tra ngắn mạch	ca	0,125	1	0,125	
		Thiết bị thử ngâm nước	ca	3,75	1	3,75	
		Thiết bị thử thả rơi	ca	0,1875	1	0,1875	
		Thiết bị thử chèn ép đơn thể ắc quy	ca	0,0625	1	0,0625	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	41	1	41	

TNVL.01 Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử
- Chuẩn bị thử nghiệm
- Tiến hành thử nghiệm
- Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm
- Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

Đơn vị: 1 hồ sơ ĐKTN

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Hệ số chuyển đổi	Hao phí	
TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động					
		Khí cho thử nghiệm (argon...)	lít	0,75	1	0,75	
		Mực in	hộp	0,0153	1	0,0153	
		Dụng cụ cơ khí cầm tay	bộ	0,0125	1	0,0125	
		Máy cắt, mài	cái	0,0188	1	0,0188	
		Xe đẩy	cái	0,0125	1	0,0125	
		Vật liệu khác	%	20	1	20	
		Nhân công					
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,0138	1,05	0,0144	
		Phụ trách bộ phận	công	0,0438	1,05	0,0459	
		Đăng kiểm viên	công	0,5125	1,05	0,5381	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,05	1,05	0,0525	
		Hao phí nhân công gián tiếp	%	5	1,05	5,25	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị					
		Máy tính	ca	0,5	1	0,5	
		Máy in	ca	0,0438	1	0,0438	
		Thiết bị phân tích thành phần kim loại bằng quang phổ phát xạ	ca	0,2125	1	0,2125	
		Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	%	1	1	1	
		Hao phí khác	%	45	1	45	